

Name:

Date: .../.../ 20...

Class: S5

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài:

Ngày HS nộp bài:



Vocabulary:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 5

Unit 1: Talking about people - Vocabulary 1 & KET speaking

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	cheerful (adj)	vui vẻ	7	generous (adj)	hào phóng
2	nervous (adj)	lo lắng, bồn chồn	8	outgoing (adj)	hướng ngoại, hòa đồng
3	selfish (adj)	ích kỷ	9	bad-tempered (adj)	nóng nảy, dễ cáu
4	talkative (adj)	hoạt ngôn	10	quiet (adj)	ít nói, trầm lặng
5	hardworking (adj)	chăm chỉ	11	shy (adj)	nhút nhát
6	calm (adj)	bình tĩnh			

B. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	play (n)	vở kịch	3	surfboard (n)	ván lướt sóng
2	guest-house (n)	nhà nghỉ			

***Note:**

n = noun: danh từ;

adj = adjective: tính từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

I. Circle the most suitable *antonym* (từ trái nghĩa)

0. She is very talkative.
 A. helpful B. selfish **C. quiet**
1. Our students have to be very hardworking to get their goals.
 A. calm B. lazy C. cheerful
2. Cashiers need to be outgoing because they often meet customers.
 A. shy B. talkative C. lively
3. She never cares about anyone but herself. She is selfish.
 A. hardworking B. generous C. fair
4. He usually stays calm in meetings.
 A. outgoing B. quiet C. nervous
5. She gets very bad-tempered when she is tired.
 A. shy B. calm C. loving

II. Choose the correct answer

0. My father looks _____, but actually he is very nervous.
 A. nervous B. selfish **C. calm**
1. Mary is so _____. She always hides all the tasty sweets before her friends arrive.
 A. hardworking B. selfish C. lazy
2. They are quite _____. They have donated (quyên góp) to several charities (tổ chức từ thiện).
 A. selfish B. quiet C. generous
3. My wife is always _____ in the morning. She gets angry at everything.
 A. nervous B. bad-tempered C. calm
4. Andy is a _____ boy. He does not talk much in all situations (tình huống).
 A. quiet B. talkative C. outgoing
5. The young writer became angry when a _____ person sat next to her and started talking when she tried to work.
 A. selfish B. talkative C. shy

III. Complete the sentences

0. loves going out / My dad / with people. / He / so outgoing. / is

→ My dad loves going out with people. He is so outgoing.

1. He / and / became bad-tempered / argued.

→ _____

2. Can you tell / him / a selfish person? / he / was / that

→ _____

3. was generous in / My brother / sharing / with me. / his room

→ _____

4. Lucy / When / he came, / very talkative. / became

→ _____

5. was breathing quickly / She / to / keep calm.

→ _____

IV. Match the definition with the suitable word

0. peaceful, quiet, and without worry	i. calm
1. a long, narrow board used for riding on waves as they come in towards the beach	a. cheerful
2. a small, cheap hotel	b. surfboard
3. a performance based on a piece of writing at a theatre or on television	c. play
4. nervous and uncomfortable with other people	d. guest-house
5. happy and positive	e. shy

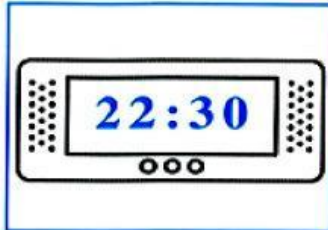
0-i	1-	2-	3-	4-	5-
-----	----	----	----	----	----

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

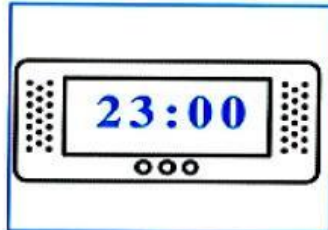
https://drive.google.com/file/d/1IKODuMkq34-veo9wgxdf2_qITkKVvT_8/view?usp=sharing

For each question, choose the correct picture.

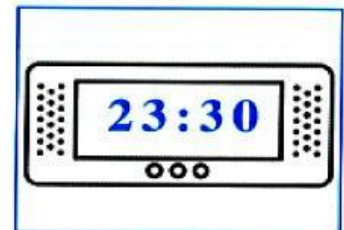
1. What time does Mary start work today?



A



B



C

2. When is the school play?



A



B



C

3. Where did Shivrang and his friends stay on holiday?



A



B



C

4. What are they going to do tomorrow?



A



B



C

5. Where was the woman's phone?



A



B



C

I. Circle the correct answer

0. Are / Is you watching TV?
1. Is / Are he dancing? No, he is / isn't.
2. Is / Are they cooking? Yes, they are / aren't.
3. Am / Are I singing a song? Yes, you aren't / are.
4. Is / Are she writing a book? Yes, she is / isn't.
5. Are / Is we going to Vietnam? Yes, we aren't / are.

II. Write in full sentences using Present Continuous

		□	×
0.	She / dancing.	→ <u>She is dancing.</u>	→ <u>She isn't dancing.</u>
1.	He / drive a car.	→ _____.	→ _____.
2.	I / read a book.	→ _____.	→ _____.
3.	We / plant a tree.	→ _____.	→ _____.
4.	You / draw a horse.	→ _____.	→ _____.
5.	They / go to the park.	→ _____.	→ _____.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

I. Circle the correct answer

0. Are / Is you watching TV?
1. Is / Are they dancing? No, they isn't / aren't.
2. Is / Are Ross cooking? Yes, he are / is.
3. Am / Are I singing a song? Yes, you are / aren't.
4. Is / Are she writing a book? Yes, she is / isn't.
5. Are / Is we going to Vietnam? No, we aren't / are.

II. Write in full sentences using Present Continuous

		□	×
0.	She / dancing.	→ <u>She is dancing.</u>	→ <u>She isn't dancing.</u>
1.	I / ride a bike.	→ _____.	→ _____.
2.	She / read a book.	→ _____.	→ _____.
3.	Jay / eat dinner.	→ _____.	→ _____.
4.	You / draw a cat.	→ _____.	→ _____.
5.	They / go to the zoo.	→ _____.	→ _____.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.

Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

